

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 190/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 9 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Hùng Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Phương T, sinh năm 1982, nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ hiện nay: T389-TBĐ34, thôn P, xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Trọng B, sinh năm 1980, địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 6 năm 2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Đỗ Phương T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Trọng B tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục truyền thống, làm đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 04/11/2002. Trong quá trình chung sống vợ chồng không tìm

được tiếng nói chung do bất đồng quan điểm, anh B không tu chí làm ăn mà chơi bời, ham mê cờ bạc... Đến tháng 01/2022 vợ chồng đã chính thức ly thân, anh B cũng đã có cuộc sống riêng. Nay chị xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 02 con chung là Lê Trọng M, sinh ngày 15/12/2003 và Lê Thị Khánh T1, sinh ngày 06/7/2012. Con chung là cháu M đã trưởng thành, nên chị không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung là cháu T1, hiện đang ở với chị, nên chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng; Chị T không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị T xác định vợ chồng sẽ tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/8/2024, bị đơn là anh Lê Trọng B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại UBND xã X. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2020 thì có xảy ra mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt. Từ năm 2022 đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị T đòi ly hôn, quan điểm của anh B là đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Anh B xác định vợ chồng có 02 con chung là Lê Trọng M, sinh ngày 15/12/2003 và Lê Thị Khánh T1, sinh ngày 06/7/2012. Quan điểm anh B là: Cháu M đã trưởng thành, nên anh không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung là cháu T1, hiện đang ở với chị T, anh tôn trọng nguyện vọng của con, nếu con muốn ở với ai thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản và công nợ: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ghi ngày 05/9/2024 cháu Lê Thị Khánh T1 có trình bày ý kiến thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị T), nếu bố mẹ ly hôn.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 28/8/2024, đại diện Ủy ban nhân xã X cho biết: Anh Lê Trọng B và chị Đỗ Phương T có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 04/11/2002. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Lê Trọng M, sinh ngày 15/12/2003 và Lê Thị Khánh T1, sinh ngày 06/7/2012. Hiện tại vợ chồng đã ly thân, con chung là cháu M đã trưởng thành; cháu T1 đang ở với chị T. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đã cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích của mình. Tuy nhiên, không có mặt đầy đủ theo triệu tập của Tòa án, nhưng xét thấy vi phạm đó không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình giải quyết vụ án.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn Đỗ Phương T, bị đơn Lê Trọng B.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, xử cho chị Đỗ Phương T được ly hôn với anh Lê Trọng B.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Khánh T1, sinh ngày 06/7/2012 cho chị Đỗ Phương T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Lê Trọng B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Lê Trọng B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Con chung là cháu Lê Trọng M, sinh ngày 15/12/2003 đã trưởng thành, nên không xem xét.

- Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

- Về án phí: Buộc chị Đỗ Phương T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đỗ Phương T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Lê Trọng B, cư trú tại: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Đỗ Phương T và bị đơn là anh Lê Trọng B đều vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào

khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Đỗ Phương T và anh Lê Trọng B là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/11/2002. Trong quá trình chung sống, tình cảm giữa vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, từ năm 2020 thì tình cảm giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình. Đến năm 2022 vợ chồng đã sống ly thân, không còn qua lại, quan tâm tình cảm với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, chị T một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn; anh B cũng có ý kiến thể hiện quan điểm đồng ý ly hôn. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T, xử cho chị Đỗ Phương T được ly hôn với anh Lê Trọng B.

[3] Về con chung: Chị Đỗ Phương T và anh Lê Trọng B có 02 con chung là Lê Trọng M, sinh ngày 15/12/2003 và Lê Thị Khánh T1, sinh ngày 06/7/2012.

Xét: Con chung là Lê Trọng M đã trưởng thành (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động, chị T và anh B có kiến không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét. Đối với con chung là Lê Thị Khánh T1 (hiện đã trên 7 tuổi), thực tế hiện nay cháu T1 đang ở với chị T, từ khi vợ chồng ly thân vào năm 2022. Quá trình giải quyết vụ án, cháu T1 cũng có văn bản trình bày ý kiến thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ là chị T cho thuận tiện sinh hoạt và học tập. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, tránh không làm xáo trộn cuộc sống và sinh hoạt của con, xét cần thiết giao cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T khẳng định có đủ điều kiện để nuôi con và có ý kiến không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của chị T và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đó, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Đỗ Phương T và anh Lê Trọng B đều có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Đỗ Phương T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố

tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân*: Xử cho chị Đỗ Phương T được ly hôn với anh Lê Trọng B.

2. *Về con chung*: Chị Đỗ Phương T và anh Lê Trọng B có 02 (hai) con chung là Lê Trọng M, sinh ngày 15/12/2003 và Lê Thị Khánh T1, sinh ngày 06/7/2012.

Giao con chung là cháu Lê Thị Khánh T1 cho chị Đỗ Phương T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Lê Trọng B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Lê Trọng B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Đối với con chung là Lê Trọng M đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động, nên không xem xét.

3. *Về tài sản và công nợ*: Không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị Đỗ Phương T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005129 ngày 18/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Đỗ Phương T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Hòa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến